

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa
do Sở Giao thông vận tải quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 109/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về Quy chế bảo vệ công trình cảng biển và luồng hàng hải;

Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 25/2016/TT-BGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014;



Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 01/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo chất lượng thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật các hao phí ca máy cho các phương tiện chuyên dùng trong công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 33/2019/TT-BGTVT ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quy định hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGTVT ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải Quy định việc đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 151/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn Quốc gia Tiêu chuẩn TCVN 11392:2017 Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 41/TTr-SGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2021 và Văn bản số 3127/SGTVT-KHTC ngày 24 tháng 6 năm 2021, Văn bản số 3428/SGTVT-KHTC ngày 20 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo quyết định quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải quản lý (*Nội dung quy trình đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy định công tác quản lý, vận hành và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng; thủ trưởng các Sở, ban ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ Quyết định thi hành./. *BC*

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTN);
 - Lưu: VT, KTN, Tan.
- <F:\2021\UBT\Tham mưu GT>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hoàng



QUY TRÌNH

Bảo trì công trình đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải quản lý
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2021
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Việc ban hành quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa nhằm mục đích thống nhất trong việc quản lý, thực hiện và giám sát công tác quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải Đồng Nai quản lý bảo đảm an toàn giao thông, vệ sinh môi trường cũng như chất lượng công trình trong quá trình khai thác sử dụng.

Điều 2. Phạm vi

Quy trình này quy định về công tác quản lý, giám sát công tác quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải Đồng Nai quản lý.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Quy trình này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải Đồng Nai quản lý.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy trình này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bảo trì công trình đường thủy nội địa là tập hợp các công việc nhằm đảm bảo và duy trì sự hoạt động bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác và sử dụng. Nội dung bảo trì công trình đường thủy nội địa có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình đường thủy nội địa nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình đường thủy nội địa.

2. Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, gồm:

- a) Luồng đường thủy nội địa, âu tàu, công trình đưa phương tiện qua đập thác; hành lang bảo vệ luồng;
- b) Cảng, bến thủy nội địa;
- c) Khu neo đậu ngoài cảng, bến;

d) Kè, đập giao thông, báo hiệu đường thủy nội địa, hệ thống mốc (*Cao độ, tọa độ, chỉ giới hành lang bảo vệ luồng*);

đ) Nhà trạm;

e) Các thiết bị trực tiếp phục vụ công tác quản lý, khai thác giao thông đường thủy nội địa và các công trình phụ trợ khác.

3. Bảo dưỡng công trình đường thủy nội địa bao gồm các hoạt động theo dõi, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình nhằm duy trì đảm bảo sự hoạt động bình thường, an toàn của công trình trong suốt quá trình khai thác.

4. Quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc về bảo trì công trình đường thủy nội địa.

5. Chủ sở hữu công trình đường thủy là cá nhân, tổ chức có quyền sở hữu công trình đường thủy theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh là Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành giao thông đường thủy nội địa.

7. Đơn vị bảo trì công trình đường thủy nội địa là các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện bảo trì đường thủy nội địa theo hợp đồng với chủ đầu tư dự án bảo trì công trình đường thủy nội địa hoặc là các đơn vị nhận đặt hàng, nhà thầu trung thầu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Chương II CÔNG TÁC QUẢN LÝ

Điều 5. Tài liệu phục vụ quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa

Tài liệu phục vụ quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại điều 7 Thông tư số 01/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường thủy nội địa, cụ thể:

1. Tài liệu phục vụ quản lý công trình, bao gồm:

a) Đối với luồng chạy tàu thuyền gồm các tài liệu trích từ hồ sơ hoàn thành công trình như bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang, mặt cắt địa chất, sơ đồ tuyến báo hiệu, tổ chức giao thông và hồ sơ các hệ thống mốc đo đạc, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng.

b) Đối với các công trình âu tàu; kè, đập; công trình kiến trúc khi sửa chữa định kỳ phải lập hồ sơ quản lý và lập kế hoạch kiểm tra theo dõi riêng.

c) Đối với báo hiệu, tín hiệu lập hồ sơ lý lịch bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ.

d) Đối với công trình nạo vét luồng, thanh thải vật chướng ngại gồm các tài liệu trích từ hồ sơ hoàn thành công trình như:

- Bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang, tài liệu về địa chất, vị trí đỗ bùn, cát, vật chướng ngại, hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Hồ sơ hệ thống mốc;
- Hồ sơ về tổ chức giao thông;

đ) Đối với công tác điều tra, khảo sát luồng chạy tàu thuyền gồm các tài liệu trích từ hồ sơ hoàn thành như: Bình đồ, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang và hồ sơ các hệ thống mốc.

e) Đối với hành lang an toàn đường thủy nội địa và khu neo đậu ngoài cảng bao gồm: Các công trình ảnh hưởng đến an toàn đường thủy nội địa, phạm vi thời điểm vi phạm và quá trình xử lý vi phạm, hồ sơ về mốc chỉ giới.

2. Tài liệu phục vụ bảo trì công trình, bao gồm:

- a) Hồ sơ hoàn thành công trình hoặc hồ sơ khảo sát hiện trạng công trình;
- b) Hồ sơ giải quyết sự cố công trình (*Nếu có*);
- c) Các hồ sơ, tài liệu cần thiết khác (*Nếu có*).

3. Quản lý hồ sơ công trình đường thủy nội địa:

a) Các công trình đường thủy nội địa xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ hoàn thành công trình cho cơ quan quản lý đường thủy nội địa để lập hồ sơ quản lý. Hồ sơ hoàn thành công trình phải được lưu trữ, quản lý trong suốt thời gian tuổi thọ thiết kế; việc sử dụng, khai thác hồ sơ phải đúng mục đích.

b) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa có trách nhiệm lập, cập nhật cơ sở dữ liệu công trình đường thủy nội địa, lịch sử bảo trì (*Sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất, thay thế bộ phận, hạng mục, kết cấu, thiết bị và các hoạt động khác*) vào hệ thống quản lý thông tin dữ liệu kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Nội dung quản lý công trình đường thủy nội địa

1. Công tác kiểm tra tình trạng kỹ thuật định kỳ, đột xuất sau thiên tai hoặc các tác động bất thường khác nhằm phát hiện kịp thời những hư hỏng và các vi phạm về bảo vệ an toàn công trình, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

2. Dự báo tình hình mục nước, khí tượng, thủy văn; theo dõi hành trình, lưu lượng phương tiện vận tải và tổng hợp phân tích số liệu dưới dạng báo cáo; bảng biểu đồ họa.

3. Theo dõi số vụ tai nạn, xác định nguyên nhân ban đầu của từng vụ tai nạn, thiệt hại do tai nạn; phối hợp với cơ quan chức năng để tìm kiếm, cứu nạn; giải quyết tai nạn giao thông theo thẩm quyền.

4. Lập hồ sơ các vị trí nguy hiểm trên đường thủy nội địa, các vật chướng ngại và theo dõi kết quả xử lý.

5. Tổ chức đảm bảo giao thông; thông tin liên lạc; phòng chống thiên tai và xử lý các sự cố bất thường liên quan đến công trình.

6. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tổ chức, phối hợp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

7. Báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

8. Cập nhật các dữ liệu có liên quan về công trình đường thủy nội địa.

Chương III CÔNG TÁC BẢO TRÌ

Điều 7. Kiểm tra công trình

Kiểm tra công trình đường thủy nội địa thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

1. Công tác kiểm tra tuyến.

a) Mục đích:

Kiểm tra tuyến để phát hiện những thay đổi trên tuyến luồng so với lần kiểm tra trước như: Thay đổi luồng chạy tàu, thay đổi kích thước luồng, xuất hiện bã cạn, vật chướng ngại, báo hiệu thay đổi (*hỏng, nghiêng, đổ, sai vị trí,...*), xuất hiện các hoạt động bất thường khác trên luồng và hành lang bảo vệ luồng.

Trên cơ sở phát hiện những thay đổi đó, đơn vị bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa có giải pháp khắc phục tại chỗ hoặc có biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến luồng, đồng thời báo cáo để có biện pháp xử lý:

- Kiểm tra tuyến thường xuyên là thực hiện công tác kiểm tra tuyến, kết hợp thực hiện công tác bảo dưỡng báo hiệu trên tuyến;

- Kiểm tra tuyến định kỳ là hàng tháng thực hiện kiểm tra tuyến, đồng thời nghiệm thu tuyến và công tác bảo dưỡng thường xuyên;

- Kiểm tra tuyến đột xuất là thực hiện kiểm tra, đánh giá thiệt hại do tình huống đột xuất gây mất an toàn giao thông đường thủy nội địa.

b) Trình tự thực hiện.

- Công tác chuẩn bị: người phụ trách kiểm tra tuyến kiểm tra phương tiện, bố trí đủ công nhân, trang thiết bị, vật tư và sổ ghi chép phục vụ cho kiểm tra tuyến và thực hiện công tác bảo dưỡng thường xuyên báo hiệu trên tuyến;

- Nổ máy đưa phương tiện ra luồng;

- Hành trình trên tuyến theo vòng khép kín, đo đạc và ghi chép những vấn đề liên quan đến luồng tuyến; kết hợp thực hiện công tác bảo dưỡng đường thủy nội địa;

- Đưa phương tiện về bến;
- Tắt máy, vệ sinh phương tiện, kết thúc công việc;
- Nội nghiệp, báo cáo theo quy định.

Chú ý: Hành trình kiểm tra tuyến đã bao gồm hành trình dọc tuyến đi đến vị trí bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa trong trình tự thực hiện các công tác bảo dưỡng.

c) Yêu cầu và quy định.

- Kiểm tra tình hình tuyến luồng; đo đạc hiện trạng luồng chạy tàu được thể hiện bằng các chuẩn tắc luồng: R, B, h, T;
- Kiểm tra, kết hợp thực hiện công tác sơn hoặc bảo dưỡng báo hiệu;
- Kiểm tra, đo đạc hiện trạng các công trình kè chỉnh trị;
- Kiểm tra, xác định khu vực khan cạn trên tuyến;
- Kiểm tra, phát hiện các hoạt động trên luồng và hành lang luồng chạy tàu;
- Đề xuất biện pháp xử lý để bảo đảm an toàn giao thông trên tuyến, điều chỉnh báo hiệu phù hợp luồng lạch;
- Các tình huống trên hành trình kiểm tra tuyến phải ghi chép đầy đủ vào nhật ký kiểm tra tuyến và lập hồ sơ theo dõi, báo cáo theo mẫu quy định.

2. Công tác đo dò, sơ khảo bãi cạn.

a) Mục đích: Đo dò, sơ khảo bãi cạn là việc đo, vẽ sơ họa lại những bãi cạn có trong hồ sơ quản lý luồng hoặc những bãi cạn mới xuất hiện bằng phương pháp gần đúng, nhằm nắm bắt tình hình luồng và xác định các thông số cơ bản của luồng lạch khu vực bãi cạn để phục vụ cho công tác bảo đảm giao thông đường thủy nội địa qua khu vực bãi cạn.

b) Trình tự thực hiện.

- Công tác chuẩn bị: Trước khi đi đo dò, sơ khảo bãi cạn, người phụ trách công tác đo dò, sơ khảo bãi cạn cần bố trí đủ kíp công nhân, phân công nhiệm vụ từng thành viên đo, ghi chép, lưu giữ số liệu,... đồng thời, chuẩn bị vật tư, dụng cụ thiết bị đo đạc, sổ nghiệp vụ, kiểm tra phương tiện,...

- Nổ máy đưa phương tiện ra luồng;
- Hành trình đến bãi cần đo;
- Giảm tốc độ máy đưa phương tiện từ tim luồng vào trắc ngang đầu tiên cần đo;
- Đo theo các trắc ngang rích rắc, trắc dọc;

- Hết trắc ngang, trắc dọc cuối cùng, kết thúc đo đặc bãi cạn, đưa phương tiện ra luồng thực hiện công việc tiếp theo hoặc về bến trong trường hợp kết thúc toàn bộ công việc;

- Nội nghiệp và báo cáo theo quy định.

c) Yêu cầu và quy định.

- Số liệu đo đặc của từng trắc ngang, trắc dọc phải được ghi chép, lưu giữ đầy đủ vào sổ, file máy tính và có sơ họa. Sau khi hoàn thành đo sơ khảo, phải tiến hành tính toán (*Cao độ mực nước, cao độ bãi, vật chướng ngại,...*) và lập bản vẽ sơ họa;

- Bản vẽ sơ họa bãi cạn thể hiện đầy đủ các địa hình, địa vật đặc trưng như: Báo hiệu, các công trình, các vật chuẩn khu vực bãi cạn để xác định vị trí bãi cạn, trường hợp không có các vật chuẩn thì cần có tiêu chập; có đường bờ; đường mép nước; ghi chép các trị số đặc trưng: chiều dài, chiều rộng bãi cạn, cao độ cao nhất của bãi cạn, phạm vi ảnh hưởng đến luồng giao thông thủy tại khu vực;

- Số liệu các số đo sâu đảm bảo sai số $< 10\text{cm}$, các điểm đo trắc ngang cách nhau $5\text{m} \div 10\text{m}$, các trắc ngang cách nhau $50\text{m} \div 100\text{m}$, đo trắc dọc các điểm đo cách nhau $10\text{m} \div 20\text{m}$;

- Đối với cửa sông, ven biển dùng máy hồi âm đo, đối với trong sông dùng sào đo hoặc máy hồi âm;

- Bản vẽ sơ họa trắc dọc, trắc ngang, bình đồ trên khổ giấy A3;

- Sau khi có số liệu đo đặc, bản vẽ sơ họa tiến hành lập báo cáo, đề xuất phương án đảm bảo an toàn giao thông.

Điều 8. Quan trắc công trình

1. Công trình, bộ phận công trình đường thủy nội địa bắt buộc quan trắc, bao gồm:

a) Công trình có cấp đặc biệt và cấp I.

b) Công trình, bộ phận công trình đường bộ có dấu hiệu lún, nứt, nghiêng và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ, mất an toàn trong quá trình khai thác sử dụng.

c) Theo yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình.

2. Nội dung quan trắc đối với các công trình quy định tại khoản 1 Điều này được quy định trong quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa bao gồm: các vị trí quan trắc, thông số quan trắc và giá trị giới hạn của các thông số này (*Ví dụ: Biến dạng nghiêng, lún, nứt, vỡ,...*), thời gian quan trắc, số lượng chu kỳ đo và các nội dung cần thiết khác.

3. Yêu cầu chung đối với công tác quan trắc công trình đường thủy nội địa trong quá trình khai thác, sử dụng:

a) Nhà thầu quan trắc lập phương án quan trắc phù hợp với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Trong đó, quy định về phương pháp đo, thiết bị đo, sơ đồ bố trí và cấu tạo các mốc quan trắc, tổ chức thực hiện, phương pháp xử lý số liệu đo và các nội dung cần thiết khác;

b) Nhà thầu quan trắc phải thực hiện quan trắc theo phương án quan trắc được phê duyệt và báo cáo người có trách nhiệm bảo trì về kết quả quan trắc. Các số liệu quan trắc phải được so sánh, đánh giá với giá trị giới hạn do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng có liên quan.

Trường hợp số liệu quan trắc quy định tại khoản 2 Điều này vượt giá trị giới hạn cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường khác thì người có trách nhiệm bảo trì phải tổ chức đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng và có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 9. Kiểm định chất lượng công trình

Kiểm định chất lượng công trình phục vụ công tác bảo trì được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Kiểm định định kỳ theo quy trình bảo trì công trình đã được phê duyệt;
2. Khi phát hiện thấy công trình, bộ phận công trình có hư hỏng hoặc có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;
3. Khi có yêu cầu đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình phục vụ cho việc lập quy trình bảo trì đối với những công trình đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì;
4. Khi cần có cơ sở để quyết định việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình đối với các công trình đã hết tuổi thọ thiết kế hoặc làm cơ sở cho việc cải tạo, nâng cấp công trình;
5. Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Nội dung công tác bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa công trình đường thủy

1. Bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa, bao gồm:
 - a) Kiểm tra tuyến định kỳ, đột xuất, phục vụ công tác nghiệm thu;
 - b) Khảo sát, đo dò bãi cạn, luồng qua khu vực phức tạp;
 - c) Kiểm tra đèn báo hiệu, tín hiệu;
 - d) Điều chỉnh, dịch chuyển báo hiệu đường thủy nội địa trên bờ, dưới nước;
 - e) Bảo dưỡng báo hiệu, tín hiệu, phương tiện, thiết bị, các công trình phục vụ trên tuyến đường thủy nội địa đang khai thác;
 - f) Trực đảm bảo giao thông, thông tin liên lạc, phòng chống thiên tai;

g) Quan trắc mực nước, theo dõi lưu lượng phương tiện vận tải;

h) Cập nhật các dữ liệu có liên quan về công trình đường thủy nội địa và các công tác đặc thù khác theo tiêu chuẩn bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa, định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa và quy trình bảo trì;

i) Điều tiết khống chế đảm bảo giao thông.

2. Sửa chữa định kỳ công trình đường thủy nội địa, bao gồm:

a) Khảo sát phục vụ quản lý và thông báo luồng;

b) Nạo vét đảm bảo giao thông luồng theo cấp kỹ thuật đã công bố;

c) Nạo vét chỉnh trị luồng và gia cố móng (nếu có) theo cấp kỹ thuật;

d) Sửa chữa âu tàu, kè, nhà trạm; thanh thải vật chướng ngại trong luồng và hành lang bảo vệ luồng;

đ) Bổ sung, thay thế báo hiệu, tín hiệu;

e) Sửa chữa, thay thế, bổ sung hạng mục, công trình phụ trợ, phương tiện, thiết bị, phụ kiện và các phần mềm;

g) Dịch vụ ứng dụng công nghệ phục vụ công tác quản lý, khai thác và bảo trì.

3. Sửa chữa đột xuất công trình đường thủy nội địa bao gồm: Sửa chữa sự cố hư hỏng do thiên tai hoặc sự cố bất thường khác gây ra;

4. Các công việc khác:

a) Danh mục công trình chuẩn bị đầu tư;

b) Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa;

c) Lập, điều chỉnh quy trình và định mức quản lý, khai thác, bảo trì đối với công trình được đầu tư bằng ngân sách nhà nước đã đưa vào khai thác, sử dụng;

d) Ứng dụng công nghệ phục vụ quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa;

đ) Quan trắc, kiểm định chất lượng công trình đường thủy nội địa.

5. Nội dung, chỉ dẫn kỹ thuật công tác bảo dưỡng thường xuyên công trình đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 11392:2017 bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số Số: 151/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 02 năm 2017 và các quy định có liên quan.

Điều 11. Công tác bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa

Định kỳ hàng năm, trên cơ sở danh mục các tuyến đường thủy do Sở Giao thông vận tải quản lý, căn cứ theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; Thông tư số

25/2016/TT-BGTVT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán công tác bảo dưỡng thường xuyên cho năm sau.

Điều 12. Sửa chữa định kỳ, đột xuất công trình đường thủy nội địa

1. Hàng năm, căn cứ vào tình trạng công trình đường thủy nội địa, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử sửa chữa bảo trì, các dữ liệu khác về các tuyến đường thủy nội địa, trên cơ sở báo cáo đề xuất của chủ đầu tư, Sở Giao thông vận tải chủ trì, tiến hành khảo sát thực tế, lập kế hoạch sửa chữa định kỳ, đột xuất các tuyến đường thủy, trình Ủy ban nhân dân tỉnh nhu cầu sửa chữa các tuyến đường thủy cấp tỉnh cho năm sau.

2. Căn cứ vào công việc, danh mục tuyến đường thủy được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận, Sở Giao thông vận tải trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình; duyệt dự toán kinh phí và các công việc khác.

3. Căn cứ công việc, danh mục tuyến đường thủy, kinh phí thực hiện cho công tác sửa chữa định kỳ, đột xuất, Sở Giao thông vận tải tổng hợp đưa vào kế hoạch bảo trì đường thủy, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo trì năm sau.

Điều 13. Đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong thực hiện công tác bảo trì đường thủy nội địa

1. Trong khi thực hiện bảo trì đường thủy nội địa, phải tuyệt đối đảm bảo ATGT, an toàn lao động, bảo vệ môi trường cho người thi công, cho người sử dụng đường thủy nội địa và các phương tiện giao thông đường thủy nội địa.

2. Các nguyên tắc đảm bảo ATGT, an toàn lao động, bảo vệ môi trường chủ yếu áp dụng khi thực hiện bảo trì đường thủy được tuân thủ theo các qui định hiện hành trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa đang khai thác.

Điều 14. Kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa

1. Hình thức, thời gian kiểm tra, đánh giá công tác bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa.

a) Công tác kiểm tra đánh giá và nghiệm thu bảo dưỡng thường xuyên đường thủy phụ thuộc vào hợp đồng và các quy định có liên quan về thực hiện bảo trì đường thủy nội địa.

b) Kiểm tra nghiệm thu công tác bảo trì đường thủy theo khối lượng chiều dài đường thủy nội địa theo hợp đồng hoặc các thỏa thuận khác giữa Chủ đầu tư và nhà thầu bảo dưỡng thường xuyên.

c) Kiểm tra nghiệm thu công tác bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa đối với đơn vị thực hiện bảo trì đường thủy được thực hiện hàng tháng vào thời điểm được quy định trong kế hoạch được giao hay theo các điều kiện hợp đồng.

2. Nội dung nghiệm thu.

a) Kiểm tra thực tế tuyến luồng, báo hiệu trên bờ, báo hiệu dưới nước theo phương án bố trí báo hiệu.

b) Kiểm tra công tác thực hiện bảo dưỡng hiện trường như nội dung của tiêu chuẩn này.

c) Công tác nghiệm thu công việc thực hiện sau khi hoàn thành một nội dung công tác bảo dưỡng thường xuyên.

d) Công tác nghiệm thu giai đoạn.

đ) Công tác nghiệm thu hoàn thành công tác bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa trong năm thực hiện.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Sở Giao thông vận tải

1. Thực hiện công tác tiếp nhận, bàn giao, quản lý các tuyến đường thủy nội địa.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo trì đường thủy nội địa cấp tỉnh làm cơ sở để triển khai công tác bảo trì cho năm sau.

Điều 16. Sở Tài chính

1. Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn ngân sách hàng năm cho công tác bảo trì đường thủy nội địa trên cơ sở kế hoạch bảo trì các tuyến đường thủy cấp tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan hướng dẫn và thực hiện công tác quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí bảo trì đường thủy nội địa.

Điều 17. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa

Phối hợp cùng Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư, nhà thầu duy tu trong quá trình vận hành, khai thác, bảo trì công trình đường thủy nội địa trên địa bàn của địa phương mình.

Điều 18. Đơn vị bảo trì đường thủy nội địa

1. Thực hiện việc quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa theo hợp đồng ký với chủ đầu tư và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Báo cáo cơ quan quản lý đường thủy nội địa, chủ đầu tư về tình hình quản lý, bảo dưỡng và khai thác công trình đường thủy nội địa theo quy định của quy trình bảo trì đường thủy nội địa và các quy định có liên quan.

Điều 19. Các quy định khác

1. Các nội dung liên quan đến quy trình bảo trì công trình đường thủy nội địa do Sở Giao thông vận tải Đồng Nai quản lý không quy định tại Quy trình này thực hiện theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và Thông tư số 01/2019/TT-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường thủy nội địa và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản pháp luật được dẫn chiếu tại Quy trình này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

